

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN TU MƠ RÔNG**

Số: 02/2013/NQ-HĐND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tu Mơ Rông, ngày 22 tháng 7 năm 2013

NGHỊ QUYẾT

Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015), huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TU MƠ RÔNG KHOÁ XII - KỲ HỌP THỨ 6

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02/11/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết lập và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 43/TTr - UBND ngày 10 tháng 7 năm 2013 của UBND huyện về việc quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) cấp huyện; Báo cáo thẩm tra số 02/BC-KTNS ngày 09 tháng 7 năm 2013 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Thông qua Báo cáo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của huyện Tu Mơ rông, tỉnh Kon Tum tại Tờ trình số 43/TTr-UBND huyện ngày 10 tháng 7 năm 2013 với các nội dung sau:

1. Quan điểm sử dụng đất:

1.1. Tiếp tục khai thác, sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả trên cơ sở đánh giá thích hợp đất đai, khai thác đất chưa sử dụng để bố trí, sử dụng hợp lý,

khoa học đối với từng loại đất nhằm mang lại hiệu quả cao và cải thiện môi trường.

1.2. Ưu tiên quỹ đất cho mục đích đầu tư phát triển nông, lâm nghiệp một cách bền vững; thực hiện bảo vệ diện tích đất trồng lúa nước để đảm bảo an ninh lương thực, xóa đói giảm nghèo bền vững tại địa phương; khoan nuôi tái sinh kết hợp với việc trồng mới rừng và cây lâu năm để đạt tỷ lệ che phủ an toàn sinh thái.

1.3. Dành một tỷ lệ đất thích hợp cho các mục đích sử dụng phi nông nghiệp, nhằm đáp ứng các yêu cầu phát triển lâu dài, vững chắc cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Sử dụng hợp lý các loại đất công cộng, đất ở nông thôn, đất ở đô thị theo tiến trình thành lập thị trấn và xây dựng nông thôn mới.

2. Một số chỉ tiêu quy hoạch: *(Có Phụ lục kèm theo)*

3. Giải pháp thực hiện

- Sau khi được UBND tỉnh phê duyệt, HĐND huyện giao cho UBND huyện

- Phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu cho cấp xã, để cấp xã có cơ sở lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của cấp xã, thị trấn.

- Khuyến khích người sử dụng đất đúng mục đích, nâng cao hệ số sử dụng đất, làm tăng khả năng sinh lợi của đất, sử dụng đất đạt hiệu quả cao. Tạo nguồn về tài chính để thực hiện đúng tiến độ các dự án theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đồng thời cương quyết thu hồi đất đối với các dự án không đủ năng lực tài chính để đầu tư, sử dụng đất, sản xuất kinh doanh không đúng mục đích hoặc vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chỉ đạo việc kiểm tra, thanh tra thường xuyên tình hình sử dụng đất và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về đất đai, xử lý dứt điểm và chấm dứt việc chuyển mục đích sử dụng đất trái phép, lấn chiếm đất đai, chuyển quyền sử dụng đất trái pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Trong kiểm tra phải xác định rõ trách nhiệm và chế tài cụ thể đối với các ngành, các cấp, tổ chức và cá nhân trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Phát hiện, ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm những trường hợp phê duyệt dự án không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất không đúng thẩm quyền, buông lỏng quản lý để người sử dụng đất tự chuyển mục đích trái pháp luật.

- Áp dụng đồng bộ các biện pháp để tăng cường khả năng kiểm soát đất đai theo pháp luật của cơ quan chức năng nhà nước và xử lý nghiêm các tổ chức cá nhân thiếu trách nhiệm, buông lỏng quản lý, tiêu cực, gây phiền hà cho dân.

Điều 2: Giao cho UBND huyện hoàn thiện hồ sơ, lập thủ tục trình UBND tỉnh phê duyệt và triển khai tổ chức thực hiện theo đúng qui định của pháp luật.

Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân huyện tại các kỳ họp;

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum Khoá XII - kỳ họp thứ 6 thông qua ngày tháng 7 năm 2013./.

CHỦ TỊCH
A Ngọc Mít

Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 02/2013/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Hội đồng nhân dân huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum khóa XII, kỳ họp thứ 6, nhiệm kỳ 2011-2016

Bảng 1: Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 và chỉ tiêu QHSDD đến năm 2020.

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng 2010		Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định	Tổng số		Tăng (+) giảm(-) so với hiện trạng
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			Diện tích	Cơ cấu (%)	
		(1)	(2)		(3)	(4)	(5 =4+5)		
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		85.768,80	100,00	85.768,80	-	85.768,80	100,00	-
1	Đất nông nghiệp	NNP	82.472,69	96,16	81.961,63	-	82.356,92	96,02	- 115,77
1.1	Đất lúa nước	DLN	1.625,29	1,89	1.825,18	-	1.825,18	2,13	199,89
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước		1.407,76	1,64	1.430,17	169,83	1.600,00	1,87	192,24
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	404,90	0,47	1.185,13	956,77	2.141,90	2,50	1.737,00
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	29.104,70	33,93	35.394,15	- 2.977,41	32.416,74	37,80	3.312,04
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	42.218,45	49,22	35.685,14	2.593,98	38.279,12	44,63	3.939,33
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,18	0,00	1,18	-	1,18	0,00	-
1.7	Đất nông nghiệp còn lại		9.118,17	10,63	-	7.692,80	7.692,80	8,97	- 1.425,37
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.378,02	1,61	3.248,87	- 395,29	2.853,58	3,33	1.475,56
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	11,23	0,01	25,99	10,36	36,35	0,04	25,12
2.2	Đất quốc phòng	CQP	1,21	0,00	1,21	-	1,21	0,00	-
2.3	Đất an ninh	CAN	0,86	0,00	0,86	-	0,86	0,00	-
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	4,31	0,01	-	28,21	28,21	0,03	23,90
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ	SKX	-	-	-	45,85	45,85	0,05	45,85
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,34	0,00	0,34	-	0,34	0,00	-
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	3,83	0,00	26,53	-	26,53	0,03	22,70
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	-	-	2,00	-	2,00	0,00	2,00
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	-	-	2,00	-	2,00	0,00	2,00
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	34,44	0,04	51,72	18,22	69,94	0,08	35,50
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	92,30	0,11	-	92,30	92,30	0,11	-
2.13	Đất sông, suối	SON	465,64	0,54	-	446,64	446,64	0,52	- 19,00
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	518,77	0,60	2.085,90	- 415,18	1.670,72	1,95	1.151,95
	<i>Trong đó:</i>			-		-		-	-
	Đất giao thông	DGT	203,56	0,24		914,12	914,12	1,07	710,56

	Đất thủy lợi	DTL	24,95	0,03		302,99	302,99	0,35	278,04
	Đất công trình năng lượng	DNT	158,31	0,18		306,89	306,89	0,36	148,58
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,97	0,00		0,97	0,97	0,00	-
	Đất văn hoá	DVH	10,86	0,01	11,37	53,91	65,28	0,08	54,42
	Đất cơ sở y tế	DYT	5,29	0,01	12,48	-	12,48	0,01	7,19
	Đất cơ sở giáo dục, đào tạo	DGD	21,55	0,03	48,31	0,07	48,38	0,06	26,83
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,22	0,00	13,67	1,50	15,17	0,02	13,95
	Đất chợ	DCH	-	-	-	4,44	4,44	0,01	4,44
2.15	Đất ở đô thị				51,83		89,33	0,10	89,33
2.16	Đất ở nông thôn		243,72	0,28		327,26	327,26	0,38	83,54
2.17	Đất phi nông nghiệp khác		467,01	0,54		550,01	550,01	0,64	83,00
3	Đất chưa sử dụng	DCS	1.918,09	2,24		558,30	558,30	0,65	- 1.359,79
DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT KHÔNG CỘNG VÀO TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN									
4	Đất đô thị	DTD		-	9.554,00	-	9.554,00	11,14	9.554,00
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT		-		-		-	-
6	Đất khu du lịch	DDL		-	20,00	20,00	20,00	0,02	20,00
7	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	655,81	0,76		899,27	899,27	1,05	243,46

Ghi chú: Tổng diện tích tự nhiên = (1 + 2+3)

Bảng 2: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu	Kỳ cuối
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.397,61	844,90	552,71
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN	29,13	18,08	11,05
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	120,30	70,30	50,00
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	702,53	355,20	347,33
1.4	Đất nông nghiệp còn lại	/PNN	545,65	401,32	144,33
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		791,30	791,30	-

Bảng 3: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

TT	Mục đích sử dụng	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu	Kỳ cuối
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.281,84	1.281,84	-
1.1	Đất lúa nước	DLN	67,00	67,00	-
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	148,00	148,00	-

1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	531,84	531,84	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	455,00	455,00	-
1.5	Đất nông nghiệp còn lại		80,00	80,00	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	77,95	36,45	41,50
2.1	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sỏi	SKX	9,85	6,35	3,50
2.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	34,00	-	34,00
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	34,10	30,10	4,00

Bảng 4: Chỉ tiêu diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch 5 năm (2011-2015)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2010	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		85.768,80	85.768,80	85.768,80	85.768,80	85.768,80	85.678,80
1	Đất nông nghiệp	NNP	82.472,69	82.912,38	82.928,77	83.135,54	83.083,75	82.909,63
1.1	Đất lúa nước	DLN	1.625,29	1.631,96	1.669,22	1.712,72	1.771,42	1.803,83
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	404,90	560,30	848,80	1.126,30	1.484,30	1.831,10
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	29.104,70	29.631,94	29.598,94	29.598,94	32.489,44	32.466,74
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	42.218,45	42.107,96	42.009,12	42.027,90	38.913,14	38.626,45
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,18	1,18	1,18	1,18	1,18	1,18
1.10	Đất nông nghiệp còn lại		9.118,17	8.979,04	8.801,52	8.668,50	8.424,27	8.180,33
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.378,02	1.640,27	1.828,23	1.885,96	2.028,75	2.169,37
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	11,23	12,76	12,98	12,98	12,98	21,40
2.2	Đất quốc phòng	CQP	1,21	1,21	1,21	1,21	1,21	1,21
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	4,31	4,31	5,29	5,29	5,29	8,42
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sỏi	SKX	-	-	2,85	2,85	2,85	24,35
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	3,83	3,83	3,83	3,83	3,83	26,53
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	34,44	34,44	34,44	34,44	34,44	34,44
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	92,30	92,30	92,30	92,30	92,30	92,30
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	518,77	762,09	944,08	993,01	1.127,22	1.198,15
2.16	Đất phi nông nghiệp khác		710,73	728,13	730,05	738,85	747,43	761,37
3	Đất chưa sử dụng	DCS	1.918,09	1.216,15	1.011,80	747,30	656,30	599,80
DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT KHÔNG CỘNG VÀO TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN								
4	Đất đô thị	DTD						9.554,00
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						20,00
7	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	655,81	688,31	718,08	746,58	773,35	799,67

Bảng 5: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	844,90	244,65	176,61	55,73	141,79	226,12
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN	18,08	9,53	7,15	0,90	0,50	-
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	70,30	4,60	33,00	-	10,00	22,70
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	355,20	95,73	49,08	11,96	63,00	135,43
1.6	Đất nông nghiệp khác	/PNN	401,32	134,79	87,38	42,87	68,29	67,99
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		791,30	151,26	186,26	151,26	151,26	151,26
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR ^(a)	791,30	151,26	186,26	151,26	151,26	151,26

Bảng 6: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

TT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.281,84	684,34	193,00	262,50	90,00	52,00
1.1	Đất lúa nước	DLN	67,00	-	20,10	20,10	26,80	-
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	148,00	-	20,40	44,40	47,20	36,00
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	531,84	531,84	-	-	-	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	455,00	136,50	136,50	182,00	-	-
1.5	Đất nông nghiệp còn lại		80,00	16,00	16,00	16,00	16,00	16,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	36,45	17,60	11,35	2,00	1,00	4,50
2.1	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sỏi	SKX	6,35	-	2,85	-	-	3,50
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	30,10	17,60	8,50	2,00	1,00	1,00